



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA  
VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017  
đã được soát xét

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                                   | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 02 – 03      |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04           |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT       |              |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                     | 05 – 08      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất     | 09           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất               | 10 – 11      |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 12 – 36      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/03/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 9 ngày 28 tháng 08 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty là: Nhà hàng ăn uống và các dịch vụ lưu động. Xây dựng nhà các loại, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Bán buôn thực phẩm, bán buôn đồ uống. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Kinh doanh nguyên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát. Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát, Xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |                |
|------------------------|------------|----------------|
| Ông Ngô Quế Lâm        | Chủ tịch   |                |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh | Thành viên |                |
| Ông Nguyễn Kiên Cường  | Thành viên |                |
| Ông Nguyễn Quang Huynh | Thành viên | Đến 17/03/2017 |
| Ông Lê Nguyễn Hùng     | Thành viên | Từ 17/03/2017  |
| Ông Lương Xuân Dũng    | Thành viên |                |

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Kiên Cường | Giám đốc     |
| Ông Lê Nguyễn Hùng    | Phó Giám đốc |
| Bà Lê Thị Hồng        | Phó Giám đốc |
| Ông Đỗ Trường Giang   | Phó Giám đốc |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |            |                |
|-----------------------|------------|----------------|
| Ông Nguyễn Duy Hà     | Trưởng ban |                |
| Ông Nguyễn Quốc Chính | Thành viên | Đến 17/03/2017 |
| Bà Vũ Thị Luyện       | Thành viên | Từ 17/03/2017  |
| Bà Vũ Thị Minh Huệ    | Thành viên |                |

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường  
Giám đốc

Thanh hóa, ngày 09 tháng 08 năm 2017



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa, được lập ngày 09 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



**Nguyễn Minh Tiến**

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2017.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | 100   |             | <b>184.769.921.599</b> | <b>183.006.911.687</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | 110   | V.1         | <b>31.688.098.183</b>  | <b>27.918.950.952</b>  |
| 1. Tiền   | 111   |             | 16.688.098.183         | 27.918.950.952         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112   |             | 15.000.000.000         | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | 120   |             | <b>21.500.000.000</b>  | <b>59.862.880.206</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121   |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122   |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123   | V.2         | 21.500.000.000         | 59.862.880.206         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | 130   |             | <b>78.703.974.805</b>  | <b>53.820.856.322</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131   | V.4         | 21.297.657.031         | 18.407.340.711         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132   | V.5         | 24.282.040.815         | 9.013.552.582          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133   |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD          | 134   |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135   |             | -                      | -                      |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác             | 136   | V.6         | 33.124.276.959         | 26.399.963.029         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137   |             | -                      | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139   |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | 140   |             | <b>51.796.000.528</b>  | <b>38.656.893.241</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141   | V.7         | 51.796.000.528         | 38.656.893.241         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149   |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | 150   |             | <b>1.081.848.083</b>   | <b>2.747.330.966</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151   |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152   |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153   | V.13        | 1.081.848.083          | 2.747.330.966          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP          | 154   |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155   |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | 200   |             | <b>158.354.086.458</b> | <b>161.765.211.567</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | 210   |             | <b>1.505.648.846</b>   | <b>1.505.648.846</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211   | V.4         | 1.570.637.033          | 1.570.637.033          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212   |             | 85.416.000             | 85.416.000             |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213   |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214   |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215   |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216   | V.6         | 1.847.049.532          | 1.847.049.532          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219   |             | (1.997.453.719)        | (1.997.453.719)        |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>115.650.754.980</b> | <b>114.735.943.755</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.8         | 111.708.525.111        | 111.291.323.237        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 525.927.285.220        | 514.125.492.804        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (414.218.760.109)      | (402.834.169.567)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                   | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.9         | 3.942.229.869          | 3.444.620.518          |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 7.309.659.922          | 6.499.711.447          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (3.367.430.053)        | (3.055.090.929)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                   | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>689.267.986</b>     | <b>1.321.638.942</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang         | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | V.10        | 689.267.986            | 1.321.638.942          |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> |             | <b>301.206.000</b>     | <b>301.206.000</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        | V.2         | 301.206.000            | 301.206.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>40.207.208.646</b>  | <b>43.900.774.024</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.11        | 40.207.208.646         | 43.900.774.024         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                          | 269        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>343.124.008.057</b> | <b>344.772.123.254</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>129.707.248.001</b> | <b>124.951.066.253</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>117.967.089.479</b> | <b>113.538.057.731</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 7.656.411.865          | 22.782.058.685         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 40.780.844             | 21.853.370             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 35.149.528.844         | 24.045.420.254         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 9.916.619.577          | 14.383.650.848         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | -                      | 130.000.000            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                 | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15        | 58.635.621.323         | 47.097.092.306         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 6.568.127.026          | 5.077.982.268          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán trái phiếu CP                 | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>11.740.158.522</b>  | <b>11.413.008.522</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.12        | 349.929.968            | 349.929.968            |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | V.14        | 1.088.843.356          | 1.241.443.356          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.15        | 10.301.385.198         | 9.821.635.198          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>213.416.760.056</b> | <b>219.821.057.001</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>213.026.760.056</b> | <b>219.431.057.001</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 114.245.700.000        | 114.245.700.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 114.245.700.000        | 114.245.700.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 4.078.650.000          | 4.078.650.000          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                     | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 83.985.275.900         | 83.621.325.220         |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 10.717.134.156         | 17.485.381.781         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 5.624.453.804          | 5.624.453.804          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 5.092.680.352          | 11.860.927.977         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản           | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>390.000.000</b>     | <b>390.000.000</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | 390.000.000            | 390.000.000            |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>343.124.008.057</b> | <b>344.772.123.254</b> |

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 08 năm 2017.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 267.715.581.830              | 253.090.248.873              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                            | -                            |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 10    |             | 267.715.581.830              | 253.090.248.873              |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 213.255.223.303              | 207.282.627.792              |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 54.460.358.527               | 45.807.621.081               |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 898.614.003                  | 1.823.268.635                |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 132.708.334                  | 27.222.219                   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |             | 132.708.334                  | 27.222.219                   |
| 8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | -                            | -                            |
| 9. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 28.822.813.396               | 22.569.729.546               |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | VI.5        | 19.502.910.682               | 19.096.709.294               |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 6.900.540.118                | 5.937.228.657                |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 107.408.091                  | 765.908.011                  |
| 13. Chi phí khác                                   | 32    |             | 530.810.786                  | 156.816.120                  |
| 14. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (423.402.695)                | 609.091.891                  |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 6.477.137.423                | 6.546.320.548                |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VI.7        | 1.384.457.071                | 1.301.881.609                |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                            | -                            |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 5.092.680.352                | 5.244.438.939                |
| 19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ                  | 61    |             | 5.092.680.352                | 5.244.438.939                |
| 20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | -                            | -                            |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.8        | 446                          | 459                          |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.8        | 446                          | 459                          |

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 08 năm 2017.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  | 01    |             |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  |       |             | 6.477.137.423                | 6.546.320.548                |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             |                              |                              |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    |             | 11.949.821.201               | 12.018.844.695               |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | -                            | -                            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | -                            | -                            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (933.696.094)                | (1.970.279.464)              |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | 132.708.334                  | 27.222.219                   |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |             | -                            | -                            |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 17.625.970.864               | 16.622.107.998               |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | (24.015.272.110)             | (6.395.300.332)              |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | (13.139.107.287)             | (1.399.532.935)              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 2.273.161.014                | 30.023.899.573               |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | 3.693.565.378                | (3.054.152.497)              |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13    |             | -                            | -                            |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (132.708.334)                | (27.222.219)                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (433.554.130)                | (205.159.549)                |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | 200.454.545                  | -                            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |             | (288.120.000)                | (3.463.102.840)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20    |             | <b>(14.215.610.060)</b>      | <b>32.101.537.199</b>        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (12.440.544.054)             | (8.609.754.537)              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | 35.082.091                   | 226.459.091                  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |             | (22.110.249.201)             | (20.462.496.690)             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 60.473.129.407               | 39.176.405.094               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |             | -                            | -                            |
| 6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác  | 26    |             | -                            | -                            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |             | 1.696.250.513                | 1.931.895.244                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư</b>  | 30    |             | <b>27.653.668.756</b>        | <b>12.262.508.202</b>        |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                            | -                            |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                            | -                            |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | 20.000.000.000               | 20.000.000.000               |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    |             | (20.000.000.000)             | (20.000.000.000)             |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35    |             | -                            | -                            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |             | (9.668.911.465)              | (11.380.312.220)             |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | 40    |             | (9.668.911.465)              | (11.380.312.220)             |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   | 50    |             | 3.769.147.231                | 32.983.733.181               |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    |             | 27.918.950.952               | 44.120.355.518               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | -                            | -                            |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 70    |             | 31.688.098.183               | 77.104.088.699               |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 08 năm 2017.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/03/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 9 ngày 28 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là : Nhà hàng ăn uống và các dịch vụ lưu động. Xây dựng nhà các loại, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Bán buôn thực phẩm, bán buôn đồ uống. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Kinh doanh nguyên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát. Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát, Xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng**

**5. Cấu trúc tập đoàn**

Tổng số các Công ty con : 1

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 1

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Danh sách công ty con được hợp nhất:**

| <b>Tên</b>                                | <b>Ngành hoạt động</b>                            | <b>Vốn điều lệ</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> |
|---|---|--------------------|---------------------|
| Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa | Kinh doanh bia rượu, và các sản phẩm dịch vụ khác | 15.000.000.000     | 100%                |

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

**Các công ty con:**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

### Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

### Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

## 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. khoản góp vốn vào công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của công ty vào tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn tại công ty liên kết sẽ không được ghi nhận. Lợi thế thương mại phát sinh tại thời điểm góp vốn vào công ty liên kết sẽ không được phân bổ vào kết quả kinh doanh.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 04 – 12 năm |
| - Dụng cụ quản lý        | 03 – 08 năm |

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

## 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### 18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**19. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền**

|                                 | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 2.210.252.718         | 1.026.225.497         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 14.477.845.465        | 26.892.725.455        |
| Các khoản tương đương tiền      | 15.000.000.000        | -                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>31.688.098.183</b> | <b>27.918.950.952</b> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                         | 30/06/2017     |                | 01/01/2017     |                | Đvt : VND |
|-------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-----------|
|                         | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ |           |
| Ngắn hạn                | 21.500.000.000 | 21.500.000.000 | 59.862.880.206 | 59.862.880.206 |           |
| Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng |                |                |                |                |           |

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|   | 30/06/2017             |              | 01/01/2017             |              |
|---|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
|   | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu |
| Công ty CP Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát | 1,48%                  | 1,48%        | 1,48%                  | 1,48%        |
|   |                        | 301.206.000  |                        | 301.206.000  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Nợ xấu**

|  | 30/06/2017           |                        | 01/01/2017           |                        |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi | 1.997.453.719        | -                      | 1.997.453.719        | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.997.453.719</b> | <b>-</b>               | <b>1.997.453.719</b> | <b>-</b>               |

**4. Phải thu khách hàng**

|  | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>         |                       |                       |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội            | 17.603.262.347        | 12.340.839.484        |
| Nguyễn Thị Oanh                                | -                     | 716.512.500           |
| Nguyễn Thị Lý                                  | 555.406.000           | 388.687.500           |
| Phạm Thị Vân Anh                               | 336.116.100           | 108.130.500           |
| Đình Thị Nhung                                 | -                     | 1.300.725.000         |
| Công ty TNHH Bình An                           | 515.000.000           | 743.300.000           |
| Lê Đình Thắm                                   | 308.697.602           | 318.046.802           |
| Phải thu các khách hàng khác                   | 1.979.174.982         | 2.491.098.925         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>21.297.657.031</b> | <b>18.407.340.711</b> |
| <b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>          |                       |                       |
| Phải thu khách hàng khác                       | 1.570.637.033         | 1.570.637.033         |
| <b>c. Phải thu khách hàng là bên liên quan</b> | <b>17.887.518.347</b> | <b>12.646.031.608</b> |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội            | 17.603.262.347        | 12.340.839.484        |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình              | 96.900.000            | 96.900.000            |
| Công ty TNHH MTV TM Habeco                     | 187.356.000           | 208.292.124           |

**5. Trả trước cho người bán**

|                                   | 30/06/2017            | 01/01/2017           |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  |
| <b>a. ngắn hạn</b>                |                       |                      |
| Công ty TNHH TM Quốc tế Khải Minh | 18.845.705.355        | -                    |
| Công ty TNHH SX TMDV Đại Nam      | 3.996.880.000         | 6.448.197.500        |
| Công ty CP ALPHAGROUP             | -                     | 1.015.160.000        |
| Đối tượng khác                    | 1.439.455.460         | 1.550.195.082        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>24.282.040.815</b> | <b>9.013.552.582</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Phải thu khác**

|   | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia                                   | 44.295.000            | -                     |
| Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn (*) | 1.159.348.481         | 1.159.348.481         |
| Phải thu tiền cước bao bì, vỏ chai  | 24.746.903.435        | 21.255.160.302        |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng   | 82.868.056            | 924.799.566           |
| Phải thu khác   | 7.090.861.987         | 3.060.654.680         |
| <b>Cộng</b>   | <b>33.124.276.959</b> | <b>26.399.963.029</b> |

(\*) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nghi Sơn thực hiện theo chủ trương của tỉnh Thanh Hóa. Công ty có thể được bù trừ số tiền này với tiền thuê đất phải trả trong tương lai. Công ty cũng đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có văn bản chính thức về việc này.

|                   | 30/06/2017           | 01/01/2017           |
|-------------------|----------------------|----------------------|
|                   | VND                  | VND                  |
| <b>b. Dài hạn</b> |                      |                      |
| Phải thu khác     | 1.847.049.532        | 1.847.049.532        |
| <b>Cộng</b>       | <b>1.847.049.532</b> | <b>1.847.049.532</b> |

**7. Hàng tồn kho**

|                                     | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 28.099.224.289        | 22.885.907.107        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 3.627.118.350         | 3.249.193.890         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 17.589.776.823        | 10.027.665.307        |
| Thành phẩm                          | 2.479.881.066         | 2.494.126.937         |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>    | <b>51.796.000.528</b> | <b>38.656.893.241</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Dụng cụ<br>quản lý | Cộng            |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                      |                        |                    |                 |
| Số dư đầu năm                 | 69.388.947.062            | 419.524.087.494      | 24.651.838.269         | 560.619.979        | 514.125.492.804 |
| Số tăng trong kỳ              | 1.776.704.610             | 10.486.261.925       | -                      | -                  | 12.262.966.535  |
| Số giảm trong kỳ              | -                         | 461.174.119          | -                      | -                  | 461.174.119     |
| Số dư cuối kỳ                 | 71.165.651.672            | 429.549.175.300      | 24.651.838.269         | 560.619.979        | 525.927.285.220 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                      |                        |                    |                 |
| Số dư đầu năm                 | 40.092.765.938            | 342.726.319.111      | 19.511.575.323         | 503.509.195        | 402.834.169.567 |
| Số tăng trong kỳ              | 1.920.613.574             | 9.047.425.625        | 853.329.324            | 24.396.138         | 11.845.764.661  |
| Số giảm trong kỳ              | -                         | 461.174.119          | -                      | -                  | 461.174.119     |
| Số dư cuối kỳ                 | 42.013.379.512            | 351.312.570.617      | 20.364.904.647         | 527.905.333        | 414.218.760.109 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                      |                        |                    |                 |
| Tại ngày đầu năm              | 29.296.181.124            | 76.797.768.383       | 5.140.262.946          | 57.110.784         | 111.291.323.237 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 29.152.272.160            | 78.236.604.683       | 4.286.933.622          | 32.714.646         | 111.708.525.111 |

Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Cộng          |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                      |               |
| Số dư đầu năm                 | 3.752.531.000        | 2.747.180.447        | 6.499.711.447 |
| Số tăng trong kỳ              | -                    | 809.948.475          | 809.948.475   |
| Số giảm trong kỳ              | -                    | -                    | -             |
| Số dư cuối kỳ                 | 3.752.531.000        | 3.557.128.922        | 7.309.659.922 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                      |               |
| Số dư đầu năm                 | 703.506.196          | 2.351.584.733        | 3.055.090.929 |
| Số tăng trong kỳ              | 37.525.310           | 274.813.814          | 312.339.124   |
| Số giảm trong kỳ              | -                    | -                    | -             |
| Số dư cuối kỳ                 | 741.031.506          | 2.626.398.547        | 3.367.430.053 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                      |               |
| Tại ngày đầu năm              | 3.049.024.804        | 395.595.714          | 3.444.620.518 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 3.011.499.494        | 930.730.375          | 3.942.229.869 |

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.760.751.757 đồng

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                            | 30/06/2017         |                           | 01/01/2017           |                           |
|----------------------------|--------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                            | Giá gốc            | Giá trị có thể<br>thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể<br>thu hồi |
| Nhà máy Bia xã Quảng thịnh | 329.785.454        | 329.785.454               | 329.785.454          | 329.785.454               |
| Móng tank lên men          | -                  | -                         | 676.243.488          | 676.243.488               |
| Nhà kho, nhà để xe CBNV    | 359.482.532        | 359.482.532               | 315.610.000          | 315.610.000               |
| <b>Cộng</b>                | <b>689.267.986</b> | <b>689.267.986</b>        | <b>1.321.638.942</b> | <b>1.321.638.942</b>      |

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

|                            | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 39.583.537.161        | 42.945.956.454        |
| Chi phí thuê hạ tầng       | 213.772.657           | 228.024.168           |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ      | 409.898.828           | 726.793.402           |
| <b>Cộng</b>                | <b>40.207.208.646</b> | <b>43.900.774.024</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12. Phải trả người bán**

|                                       | 30/06/2017           |                       | 01/01/2017            |                       |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Phải trả ngắn hạn</b>           |                      |                       |                       |                       |
| Công ty TNHH TM và Vận tải Thái Tân   | 3.624.932.117        | 3.624.932.117         | 4.646.962.040         | 4.646.962.040         |
| Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam     | 808.554.047          | 808.554.047           | 4.736.214.663         | 4.736.214.663         |
| Công ty CP Nhựa Thăng Long            | -                    | -                     | 2.806.306.800         | 2.806.306.800         |
| Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK        | 908.627.500          | 908.627.500           | 1.167.210.000         | 1.167.210.000         |
| Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel     | 404.395.200          | 404.395.200           | 1.359.468.000         | 1.359.468.000         |
| Công ty TNHH Bình An                  | -                    | -                     | 1.743.126.000         | 1.743.126.000         |
| Phải trả đối tượng khác               | 1.909.903.001        | 1.909.903.001         | 6.322.771.182         | 6.322.771.182         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>7.656.411.865</b> | <b>7.656.411.865</b>  | <b>22.782.058.685</b> | <b>22.782.058.685</b> |
| <b>b. Phải trả dài hạn</b>            |                      |                       |                       |                       |
| Công ty TNHH SX và TM Phú Bình        | 83.095.329           | 83.095.329            | 83.095.329            | 83.095.329            |
| Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu    | 73.365.600           | 73.365.600            | 73.365.600            | 73.365.600            |
| Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng | 52.140.000           | 52.140.000            | 52.140.000            | 52.140.000            |
| Lương Văn Thắng                       | 42.250.000           | 42.250.000            | 42.250.000            | 42.250.000            |
| Phải trả đối tượng khác               | 99.079.039           | 99.079.039            | 99.079.039            | 99.079.039            |
| <b>Cộng</b>                           | <b>349.929.968</b>   | <b>349.929.968</b>    | <b>349.929.968</b>    | <b>349.929.968</b>    |
| <b>c. Phải trả bên liên quan</b>      |                      |                       |                       |                       |
| Công ty CP bao bì Bia Rượu NGK        | 908.627.500          | 908.627.500           | 1.167.210.000         | 1.167.210.000         |

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                         | 01/01/2017            | Số phải nộp trong kỳ   | Số đã nộp trong kỳ     | 30/06/2017            |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                         | VND                   |                        |                        | VND                   |
| <b>Thuế phải nộp</b>    |                       |                        |                        |                       |
| Thuế giá trị gia tăng   | 2.681.848.656         | 17.510.490.071         | 15.560.097.792         | 4.632.240.935         |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt  | 21.363.571.598        | 114.192.962.339        | 105.039.781.489        | 30.516.752.448        |
| Thuế tài nguyên         | -                     | 552.546                | 17.085                 | 535.461               |
| Thuế đất, tiền thuê đất | -                     | 1.785.216.672          | 1.785.216.672          | -                     |
| Thuế khác               | -                     | 36.918.840             | 36.918.840             | -                     |
| <b>Cộng</b>             | <b>24.045.420.254</b> | <b>133.526.140.468</b> | <b>122.422.031.878</b> | <b>35.149.528.844</b> |
| <b>Thuế phải thu</b>    |                       |                        |                        |                       |
| Thuế GTGT nhập khẩu     | -                     | -                      | 223.976.919            | 223.976.919           |
| Thuế xuất nhập khẩu     | -                     | -                      | 169.184.628            | 169.184.628           |
| Thuế thu nhập DN        | 2.731.846.288         | 1.384.457.071          | (658.926.680)          | 688.462.537           |
| Thuế thu nhập cá nhân   | 15.484.678            | 303.193.681            | 287.933.002            | 223.999               |
| <b>Cộng</b>             | <b>2.747.330.966</b>  | <b>1.687.650.752</b>   | <b>22.167.869</b>      | <b>1.081.848.083</b>  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Chi phí phải trả**

|                    | 30/06/2017           | 01/01/2017           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | VND                  | VND                  |
| <b>a. Ngắn hạn</b> |                      |                      |
| Chi phí khác       | -                    | 130.000.000          |
| <b>Cộng</b>        | <b>-</b>             | <b>130.000.000</b>   |
| <b>b. Dài hạn</b>  |                      |                      |
| Chi phí khác (*)   | 1.088.843.356        | 1.241.443.356        |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.088.843.356</b> | <b>1.241.443.356</b> |

(\*) Khoản phải trả giá trị tài sản cố định là hệ thống tiết kiệm năng lượng, giảm khí thải của tổ chức Nedo theo chương trình viện trợ không hoàn lại.

**15. Phải trả khác**

|  | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>   |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn   | 297.486.380           | -                     |
| Bảo hiểm xã hội  | 500.095.497           | 444.698.748           |
| Phải trả tiền cược chai kết  | 53.675.410.643        | 45.530.370.710        |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả   | 493.274.715           | 451.301.680           |
| Đền bù giải phóng mặt bằng đường Mật Sơn                                       | 281.492.907           | 281.492.907           |
| Phải trả khác  | 3.387.861.181         | 389.228.261           |
| <b>Cộng</b>  | <b>58.635.621.323</b> | <b>47.097.092.306</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>  |                       |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược   | 2.961.591.133         | 2.481.841.133         |
| Lãi vay phải trả   | -                     | -                     |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa           | 796.003.662           | 796.003.662           |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa | 4.502.356.991         | 4.502.356.991         |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa                          | 726.984.367           | 726.984.367           |
| Phải trả khác  | 1.314.449.045         | 1.314.449.045         |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.301.385.198</b> | <b>9.821.635.198</b>  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng        |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | 114.245.700.000           | 4.078.650.000        | 83.601.895.220        | 18.673.084.562                    | 220.599.329.782  |
| Lãi trong năm trước        |                           |                      |                       | 11.860.927.977                    | 11.860.927.977   |
| Trích lập các quỹ          |                           |                      | 19.430.000            | (1.324.060.758)                   | (1.304.630.758)  |
| Chia cổ tức năm 2015       |                           |                      |                       | (11.424.570.000)                  | (11.424.570.000) |
| Thường ban điều hành       |                           |                      |                       | (300.000.000)                     | (300.000.000)    |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | 114.245.700.000           | 4.078.650.000        | 83.621.325.220        | 17.485.381.781                    | 219.431.057.001  |
| Lãi trong kỳ               |                           |                      | -                     | 5.092.680.352                     | 5.092.680.352    |
| Trích lập các quỹ          |                           |                      | 363.950.680           | (1.550.043.477)                   | (1.186.092.797)  |
| Chia cổ tức 2016           |                           |                      |                       | (9.710.884.500)                   | (9.710.884.500)  |
| Thường ban điều hành       |                           |                      |                       | (600.000.000)                     | (600.000.000)    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>       | 114.245.700.000           | 4.078.650.000        | 83.985.275.900        | 10.717.134.156                    | 213.026.760.056  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                     | 30/06/2017             | %          | 01/01/2017             | %          |
|-------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                                     | VND                    |            | VND                    |            |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 62.835.100.000         | 55         | 62.835.100.000         | 55         |
| Vốn góp của các cổ đông khác        | 51.410.600.000         | 45         | 51.410.600.000         | 45         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>114.245.700.000</b> | <b>100</b> | <b>114.245.700.000</b> | <b>100</b> |

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                       | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                       | VND                             | VND                             |
| Vốn góp đầu năm       | 114.245.700.000                 | 114.245.700.000                 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | -                               | -                               |
| Vốn góp giảm trong kỳ | -                               | -                               |
| Vốn góp cuối kỳ       | 114.245.700.000                 | 114.245.700.000                 |

**d Cổ phiếu**

|  | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
|  | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 11.424.570 | 11.424.570 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng       | 11.424.570 | 11.424.570 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 11.424.570 | 11.424.570 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại               | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 11.424.570 | 11.424.570 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 11.424.570 | 11.424.570 |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp |            |            |

**17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

|                     | 30/06/2017    | 01/01/2017    |
|---------------------|---------------|---------------|
| Ngoại tệ các loại   |               |               |
| USD                 | 392,84        | 413,19        |
| EUR                 | 172,20        | 190,26        |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 1.195.310.556 | 1.195.310.556 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

|                                    | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|------------------------------------|--|--|
| Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm | 264.719.184.301                        | 249.862.436.446                        |
| Doanh thu dịch vụ                  | 2.996.397.529                          | 3.227.812.427                          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>267.715.581.830</b>                 | <b>253.090.248.873</b>                 |

b. Doanh thu với các bên liên quan

|  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|--|--|--|
| Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội | 33.477.158.487                         | 37.911.361.409                         |
| - <i>Doanh thu chưa VAT</i>                    | <i>63.158.018.846</i>                  | <i>71.988.567.359</i>                  |
| - <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>                | <i>29.680.860.359</i>                  | <i>34.077.205.950</i>                  |
| Công ty TNHH MTV TM Habeco                     | 340.647.272                            | 340.647.272                            |

2. Giá vốn hàng bán

|                                       | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|---------------------------------------|--|--|
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ | 213.255.223.303                        | 207.282.627.792                        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>213.255.223.303</b>                 | <b>207.282.627.792</b>                 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                             | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|-----------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 854.319.003                            | 1.786.356.135                          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 44.295.000                             | 36.912.500                             |
| <b>Cộng</b>                 | <b>898.614.003</b>                     | <b>1.823.268.635</b>                   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4. Chi phí tài chính**

|              | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|--------------|--|--|
| Lãi tiền vay | 132.708.334                            | 27.222.219                             |
| <b>Cộng</b>  | <b>132.708.334</b>                     | <b>27.222.219</b>                      |

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Chi phí bán hàng**

|                          | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|--------------------------|--|--|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 12.199.833.518                         | 7.932.596.517                          |
| Chi phí nhân công        | 5.720.926.000                          | 5.995.615.361                          |
| Chi phí khuyến mại       | 4.966.215.725                          | 4.222.604.083                          |
| Chi phí khác             | 5.935.838.153                          | 4.418.913.585                          |
| <b>Cộng</b>              | <b>28.822.813.396</b>                  | <b>22.569.729.546</b>                  |

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                       |                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công     | 8.781.089.932         | 7.287.127.888         |
| Chi phí tiền thuê đất | 1.788.769.218         | 1.895.554.257         |
| Chi phí khác          | 8.933.051.532         | 9.914.027.149         |
| <b>Cộng</b>           | <b>19.502.910.682</b> | <b>19.096.709.294</b> |

**6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 108.690.128.090                        | 102.695.973.138                        |
| Chi phí nhân công                | 34.610.370.851                         | 30.742.479.796                         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.949.821.201                         | 11.810.562.111                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 10.841.461.246                         | 7.769.948.681                          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 20.943.028.299                         | 20.146.492.012                         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>187.034.809.687</b>                 | <b>173.563.144.519</b>                 |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

|   | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|---|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 6.477.137.423                          | 6.546.320.548                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 445.147.928                            | (36.912.500)                           |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | 489.442.928                            | -                                      |
| + Chi phí không được trừ  | 489.442.928                            | -                                      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | 44.295.000                             | 36.912.500                             |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia   | 44.295.000                             | 36.912.500                             |
| Tổng lợi nhuận tính thuế  | 6.922.285.351                          | 6.509.408.048                          |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  | 20%                                    | 20%                                    |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành  | <b>1.384.457.071</b>                   | <b>1.301.881.609</b>                   |

**8. Lãi trên cổ phiếu**

|   | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế  | 5.092.680.352                          | 5.244.438.939                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                                      | -                                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | -                                      | -                                      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | -                                      | -                                      |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 5.092.680.352                          | 5.244.438.939                          |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ  | 11.424.570                             | 11.424.570                             |
| Lãi trên cổ phiếu   |  |  |
| - Lãi cơ bản  | 446                                    | 459                                    |
| - Lãi suy giảm  | 446                                    | 459                                    |

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

|                | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|----------------|--|--|
| Lương, Thù lao | 776.969.000                            | 887.011.000                            |

Trong kỳ, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh trang 30) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                   | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ                  | Giá trị giao dịch VND           |
|-------------------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------------------------|
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | Công ty mẹ    | Mua nguyên liệu<br>Chia cổ tức 2016 | 12.989.290.150<br>5.340.983.500 |
| Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK      | Bên liên quan | Mua nắp chai<br>Cổ tức được chia    | 4.121.605.000<br>44.295.000     |
| Công ty CP Bao bì Habeco            | Bên liên quan | Mua hộp bia                         | 683.054.800                     |

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**3. Công cụ tài chính**

**a) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) *Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**c) *Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                    | Từ 01 năm<br>trở xuống | Từ 01 năm<br>đến 05 năm | Cộng            |
|--------------------|------------------------|-------------------------|-----------------|
| Số cuối kỳ         | 110.108.105.861        | 11.740.158.522          | 121.848.264.383 |
| Phải trả người bán | 7.656.411.865          | 349.929.968             | 8.006.341.833   |
| Chi phí phải trả   | -                      | 1.088.843.356           | 1.088.843.356   |
| Phải trả khác      | 102.451.693.996        | 10.301.385.198          | 112.753.079.194 |
| Số đầu năm         | 107.564.075.035        | 11.413.008.522          | 118.977.083.557 |
| Phải trả người bán | 22.782.058.685         | 349.929.968             | 23.131.988.653  |
| Chi phí phải trả   | 130.000.000            | 1.241.443.356           | 1.371.443.356   |
| Phải trả khác      | 84.652.016.350         | 9.821.635.198           | 94.473.651.548  |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**e) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

| Tài sản tài chính               | 30/06/2017             |                      | 01/01/2017             |                      |
|---------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                 | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng             | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng             |
| Tiền, tương đương tiền          | 31.688.098.183         | -                    | 27.918.950.952         | -                    |
| Phải thu khách hàng             | 22.868.294.064         | 1.473.737.033        | 19.977.977.744         | 1.473.737.033        |
| Trả trước cho người bán         | 24.367.456.815         | -                    | 9.098.968.582          | -                    |
| Đầu tư tài chính dài hạn        | 301.206.000            | -                    | 301.206.000            | -                    |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 21.500.000.000         | -                    | 59.862.880.206         | -                    |
| Phải thu khác                   | 34.971.326.491         | 523.716.686          | 28.247.012.561         | 523.716.686          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>135.696.381.553</b> | <b>1.997.453.719</b> | <b>145.406.996.045</b> | <b>1.997.453.719</b> |





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

| Nợ phải trả tài chính   | Giá trị ghi sổ         |                        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
| Phải trả cho người bán  | 8.006.341.833          | 23.131.988.653         |
| Chi phí phải trả        | 1.088.843.356          | 1.371.443.356          |
| Các khoản phải trả khác | 112.753.079.194        | 94.473.651.548         |
| <b>Cộng</b>             | <b>121.848.264.383</b> | <b>118.977.083.557</b> |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Báo cáo tài chính hợp nhất từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được kiểm toán và soát xét. Trong đó số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 được trình bày lại để so sánh với số liệu kỳ này như sau:

| Chỉ tiêu Kết quả kinh doanh | Từ 01/01/2016                | Từ 01/01/2016                   | Chênh lệch      |
|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------|
|                             | đến 30/06/2016<br>đã báo cáo | đến 30/06/2016<br>trình bày lại |                 |
| Giá vốn                     | 206.233.377.911              | 207.282.627.792                 | 1.049.249.881   |
| Chi phí bán hàng            | 23.618.979.427               | 22.569.729.546                  | (1.049.249.881) |

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 08 năm 2017

